

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 23.2023/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ha Noi, April 28th, 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/FRT

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*

- Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456

Fax: Không có

- Email: investor@frt.vn

Website: frt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 (chi tiết theo file đính kèm).

Separate financial statements and Consolidated financial statements for Q1.2023 (details in the attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28 tháng 04 năm 2023 tại đường dẫn: <http://frt.vn>.

This information was published on Company's website on April 28th, 2023, as in the link: <http://frt.vn>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/Attachment

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 1 năm 2023/ *Separate and Consolidated Financial Statements for Q1.2023*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer



PHẠM ĐUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

261-263 Khánh Hội, phường 2, quận 4

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2022

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Trung Kiên

Tổng Giám Đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 31.12.2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8,155,558,286,498	9,326,797,408,285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	686,823,088,419	745,556,075,005
1 Tiền	111		502,320,130,320	450,488,205,110
2 Các khoản tương đương tiền	112		184,502,958,099	295,067,869,895
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		235,000,000,000	1,119,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		235,000,000,000	1,119,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		541,086,256,905	538,346,191,905
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66,771,948,691	89,622,537,320
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		181,891,787,913	73,767,134,666
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	40,000,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	302,804,984,074	342,099,580,137
5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(10,382,463,773)	(7,143,060,218)
IV. Hàng tồn kho	140	7	6,303,180,810,687	6,483,827,665,529
1 Hàng tồn kho	141		6,348,886,965,455	6,525,562,245,058
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45,706,154,768)	(41,734,579,529)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		389,468,130,487	440,067,475,846
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	239,211,173,001	260,931,923,787
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,317,240,587	157,021,246,028
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,939,716,899	22,114,306,031
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,284,908,830,353	1,196,999,526,761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176,022,315,671	170,162,186,921
1 Phải thu dài hạn khác	216	5	176,022,315,671	170,162,186,921
II. Tài sản cố định	220		920,258,487,965	847,269,560,047
1 Tài sản cố định hữu hình	221	9	750,319,130,555	675,128,050,014
<i>Nguyên giá</i>	222		1,130,784,734,186	979,182,072,742
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(380,465,603,631)	(304,054,022,728)
2 Tài sản cố định vô hình	227	10	169,939,357,410	172,141,510,033
<i>Nguyên giá</i>	228		184,448,578,870	183,893,578,870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14,509,221,460)	(11,752,068,837)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,795,608,000	1,795,608,000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,795,608,000	1,795,608,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		186,832,418,717	177,772,171,793
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	8	186,826,818,849	177,766,571,925
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,599,868	5,599,868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,440,467,116,851	10,523,796,935,046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.03.2023	Ngày 31.12.2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,389,061,133,183	8,474,461,394,877
I. Nợ ngắn hạn	310		7,388,607,433,183	8,474,374,694,877
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1,938,154,258,252	2,307,356,375,016
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26,311,525,308	34,974,952,041
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	10,482,178,029	3,120,462,679
4 Phải trả người lao động	314		304,944,958,361	535,694,930,652
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	135,140,676,372	103,346,666,037
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		205,650,000	322,325,273
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	14	60,651,907,140	112,206,340,770
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	4,898,335,135,605	5,363,331,144,812
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		359,646,519	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,021,497,597	14,021,497,597
II. Nợ dài hạn	330		453,700,000	86,700,000
1 Phải trả dài hạn khác	337		453,700,000	86,700,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2,051,405,983,668	2,049,335,540,169
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,051,405,983,668	2,049,335,540,169
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,184,725,350,000	1,184,725,350,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,184,725,350,000	1,184,725,350,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		818,431,319,379	823,505,616,594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		823,505,616,594	437,992,070,152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,074,297,215)	385,513,546,442
3 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		48,249,314,289	41,104,573,575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,440,467,116,851	10,523,796,935,046



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	17	7,787,292,450,606	7,812,554,814,796	7,787,292,450,606	7,812,554,814,796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	17	34,423,987,774	26,918,551,329	34,423,987,774	26,918,551,329
- Hàng bán bị trả lại	5		34,423,987,774	26,918,551,329	34,423,987,774	26,918,551,329
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	7,752,868,462,832	7,785,636,263,467	7,752,868,462,832	7,785,636,263,467
4. Giá vốn hàng bán	11		6,566,487,926,207	6,552,878,920,893	6,566,487,926,207	6,552,878,920,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,186,380,536,625	1,232,757,342,574	1,186,380,536,625	1,232,757,342,574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	16,544,379,251	50,469,467,254	16,544,379,251	50,469,467,254
7. Chi phí tài chính	22	20	86,375,871,735	54,657,102,810	86,375,871,735	54,657,102,810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85,392,975,060	46,336,598,711	85,392,975,060	46,336,598,711
8. Chi phí bán hàng	25		913,156,107,116	732,369,557,300	913,156,107,116	732,369,557,300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		205,361,136,774	293,643,992,434	205,361,136,774	293,643,992,434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1,968,199,749)	202,556,157,285	(1,968,199,749)	202,556,157,285
11. Thu nhập khác	31		5,016,231,335	3,211,672,960	5,016,231,335	3,211,672,960
12. Chi phí khác	32		977,588,087	1,818,438,588	977,588,087	1,818,438,588
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,038,643,248	1,393,234,372	4,038,643,248	1,393,234,372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,070,443,499	203,949,391,657	2,070,443,499	203,949,391,657
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	34,595,047,898	-	34,595,047,898

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,070,443,499	169,354,343,758	2,070,443,499	169,354,343,758
Trong đó						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(5,074,297,215)	164,586,799,706	(5,074,297,215)	164,586,799,706
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		7,144,740,714	4,767,544,052	7,144,740,714	4,767,544,052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	22	(43)	1,389	(43)	1,389



Trần Thị Nga
 Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị: VND	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1 Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		2,070,443,499	203,949,391,656
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		79,168,733,526	22,470,385,729
-	Các khoản dự phòng	03		7,570,625,313	3,996,809,854
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40,414,253)	-
-	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(10,642,221,418)	(42,408,690,253)
-	Chi phí lãi vay	06		85,392,975,060	46,336,598,711
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		163,520,141,727	234,344,495,697
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(46,688,358,405)	4,216,068,601
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		178,880,751,275	(191,289,789,892)
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(620,763,899,006)	(89,596,512,177)
-	(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		12,660,503,862	(13,715,137,666)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(87,487,398,876)	(41,511,002,185)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(111,047,856)	(27,235,874,297)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(669,040,001)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(399,989,307,279)	(125,456,791,920)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(152,157,661,444)	(88,443,470,048)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,000,000,000)	(3,245,500,000,000)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		984,000,000,000	3,240,000,000,000
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		34,369,577,091	39,427,868,332
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		806,211,915,647	(54,515,601,716)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
				Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		3,780,338,192,295	2,748,014,386,731
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,245,334,201,502)	(2,754,129,323,691)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(464,996,009,207)	(6,114,936,960)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		(58,773,400,839)	(186,087,330,596)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		745,556,075,005	1,105,209,549,882
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40,414,253	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		686,823,088,419	919,122,219,286

Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng

Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc tài chính

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 15,275 người (31 tháng 12 năm 2022 là 15,481 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ ... và kinh doanh dược phẩm.

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Buôn bán thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, sinh phẩm bảo quản điều kiện thường;
- Dịch vụ kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 2 Công ty con, chi tiết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	89.83	89.83	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Hữu Nghị Việt Hàn	Thành phố Hà Nội	99.98	99.98	Dịch vụ kho bãi

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị ghi sổ của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu về cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	92,856,286,252	163,317,220,740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	378,242,122,650	204,403,150,546
Tiền đang chuyển	31,221,721,418	82,767,833,824
Các khoản tương đương tiền	184,502,958,099	295,067,869,895
	686,823,088,419	745,556,075,005

5. PHẢI THU KHÁC

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	302,804,984,074	342,099,580,137
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	212,742,202,429	236,098,911,308
- Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	10,146,972,510	33,874,328,183
- Phải thu người lao động	8,838,557,399	6,098,568,775
- Phải thu ngắn hạn khác	71,077,251,736	66,027,771,871
Cộng	302,804,984,074	342,099,580,137
b. Dài hạn	176,022,315,671	170,162,186,921
- Kỳ cược, ký quỹ	176,022,315,671	170,162,186,921
Cộng	478,827,299,745	512,261,767,058

(i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.

6. NỢ XẤU

	31.03.2023			31.12.2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Khác	9,665,708,272	-	Trên 2 năm - dưới 3 năm	2,714,739,350	-	Trên 2 năm - dưới 3 năm
Khác	702,762,499	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm	4,414,926,665	-	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Khác	19,990,002	5,997,000	Dưới 1 năm	23,415,951	10,021,748	Dưới 1 năm
	10,388,460,773	5,997,000		7,153,081,966	10,021,748	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31.03.2023		31.12.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	50,430,798,003	-	7,355,624,854	-
Công cụ, dụng cụ	38,189,545,126	-	30,631,854,884	-
Hàng hoá	6,260,266,622,326	(45,706,154,768)	6,487,574,765,320	(41,734,579,529)
Cộng	6,348,886,965,455	(45,706,154,768)	6,525,562,245,058	(41,734,579,529)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn	239,211,173,001	260,931,923,787
Chi phí thuê nhà	174,514,930,528	182,641,912,572
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64,696,242,473	78,290,011,215
b. Dài hạn	186,826,818,849	177,766,571,925
Tiền thuê đất	106,130,501,431	106,733,744,146
Chi phí trả trước dài hạn khác	80,696,317,418	71,032,827,779
Cộng	426,037,991,850	438,698,495,712

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	943,717,613,074	6,979,449,974	14,112,557,409	14,372,452,285	979,182,072,742
- Mua trong kỳ	109,285,915,967	364,889,168	1,812,804,445	7,762,887,086	119,226,496,666
- Tăng khác	32,376,164,778	-	-	-	32,376,164,778
Số dư cuối quý	1,085,379,693,819	7,344,339,142	15,925,361,854	22,135,339,371	1,130,784,734,186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	295,407,015,667	5,226,457,033	1,997,714,862	1,422,835,166	304,054,022,728
- Khấu hao trong kỳ	75,126,861,703	134,242,028	483,678,334	666,798,838	76,411,580,903
Số dư cuối quý	370,533,877,370	5,360,699,061	2,481,393,196	2,089,634,004	380,465,603,631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	648,310,597,407	1,752,992,941	12,114,842,547	12,949,617,119	675,128,050,014
- Tại ngày cuối quý	714,845,816,449	1,983,640,081	13,443,968,658	20,045,705,367	750,319,130,555

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	155,905,781,750	27,987,797,120	183,893,578,870
- Mua trong kỳ	-	555,000,000	555,000,000
Số dư cuối quý này	155,905,781,750	28,542,797,120	184,448,578,870
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5,402,216,216	6,349,852,621	11,752,068,837
- Khấu hao trong kỳ	919,756,242	1,837,396,381	2,757,152,623
Số dư cuối quý này	6,321,972,458	8,187,249,002	14,509,221,460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu năm	150,503,565,534	21,637,944,499	172,141,510,033
- Tại ngày cuối quý	149,583,809,292	20,355,548,118	169,939,357,410

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
A. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,813,286,231	-	-	21,813,286,231
Thuế thu nhập cá nhân	301,019,800	-	174,589,132	126,430,668
	22,114,306,031	-	174,589,132	21,939,716,899
B. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	823,962,139	200,671,069,689	193,472,770,793	8,022,261,035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111,047,856	-	111,047,856	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,138,059,756	33,434,103,770	33,325,995,432	2,246,168,094
Thuế nhà thầu	34,892,928	1,388,279,963	1,215,423,991	207,748,900
Thuế môn bài và thuế khác	12,500,000	1,961,000,000	1,967,500,000	6,000,000
	3,120,462,679	237,454,453,422	230,092,738,072	10,482,178,029

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Apple Việt Nam	250,937,777,002	1,223,368,831,355
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	136,283,648,600	2,145,192,408
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	126,339,837,148	12,905,458,007
Các đối tượng khác	1,424,592,995,502	1,068,936,893,246
Cộng	1,938,154,258,252	2,307,356,375,016

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31.03.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	39,502,949,379	20,856,287,998
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	6,234,553,780	11,434,226,765
Chi phí lãi vay phải trả	31,586,512,942	33,680,936,758
Chi phí phải trả khác	57,816,660,271	37,375,214,516
Cộng	<u>135,140,676,372</u>	<u>103,346,666,037</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.03.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10,921,997,050	11,298,305,646
Phải trả tiền thu hộ đối tác	44,770,578,203	93,039,501,053
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4,959,331,887	7,868,534,071
	<u>60,651,907,140</u>	<u>112,206,340,770</u>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31.03.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	160,000,000,000	725,589,291,888
Ngân hàng Standard Chartered Bank Việt Nam	542,963,723,220	54,985,980,220
Ngân hàng Citibank Việt Nam	309,105,859,000	450,986,219,000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	239,866,632,097	153,212,627,438
Ngân hàng HSBC Việt Nam	1,129,448,277,540	1,077,697,093,983
Ngân hàng TMCP Quân đội	570,679,137,706	299,999,733,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	199,992,199,000	14,924,415,000
Ngân hàng MUFG	-	172,610,724,000
Ngân hàng MUFG MALAY	-	303,755,000,000
Ngân hàng DBS	479,511,976,442	250,019,662,988
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	629,826,851,469
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	499,071,364,000	149,988,575,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	104,965,768,925	119,962,442,925
Ngân hàng UOB	352,782,216,907	844,873,045,340
Ngân hàng Cathay United	12,749,570,638	114,899,482,561
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	249,986,671,000	-
Ngân hàng Mizuho	47,211,739,130	-
Tổng	<u>4,898,335,135,605</u>	<u>5,363,331,144,812</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	789,817,920,000	-	872,390,396,152	1,662,208,316,152
Lợi nhuận trong năm	-	-	390,360,854,575	390,360,854,575
Chia cổ tức/lợi nhuận	394,907,430,000	-	(434,398,326,000)	(39,490,896,000)
Giảm khác	-	-	(4,847,308,133)	(4,847,308,133)
Số dư đầu năm nay	1,184,725,350,000	-	823,505,616,594	2,008,230,966,594
Lợi nhuận trong năm	-	-	(5,074,297,215)	(5,074,297,215)
Số dư 31.03.2023	1,184,725,350,000	-	818,431,319,379	2,003,156,669,379

17. DOANH THU

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,787,292,450,606	7,812,554,814,796
	7,787,292,450,606	7,812,554,814,796
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	34,423,987,774	26,918,551,329
	34,423,987,774	26,918,551,329
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,752,868,462,832	7,785,636,263,467

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022 (Phân loại lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	6,566,487,926,207	6,552,878,920,893
Chi phí nhân công	518,165,940,563	544,042,398,594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58,005,756,680	22,470,385,729
Chi phí khác bằng tiền	542,345,546,647	459,500,765,411
	7,685,005,170,097	7,578,892,470,627

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,642,221,418	42,244,136,999
Lãi chênh lệch tỷ giá	3,349,536,312	591,203,921
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,552,621,521	7,634,126,334
	16,544,379,251	50,469,467,254

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	85,392,975,060	46,336,598,711
Lỗ chênh lệch tỷ giá	157,565,062	8,320,504,099
Chi phí tài chính khác	825,331,613	-
	86,375,871,735	54,657,102,810

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	34,595,047,898
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	34,595,047,898

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2,070,443,499	203,949,391,656
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2,070,443,499)	(30,974,152,165)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	172,975,239,491
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	172,975,239,491
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	34,595,047,898

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	(5,074,297,215)	164,586,799,706
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(5,074,297,215)	164,586,799,706
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	118,472,535	118,472,535
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	(43)	1,389

Trong năm 2022 Công ty đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối, với tỷ lệ thực hiện 2:1 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được trình bày lại.

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	222,095,541,251	170,374,330,287

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12,748,035,501	18,930,638,165
Công ty Cổ phần FPT	507,000,464	660,687,282
Công ty TNHH Phần mềm FPT	3,828,487,260	5,585,838,791
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2,999,408,904	4,257,959,487
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4,355,268,873	8,111,068,967
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	993,979,091	268,827,274
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	63,890,909	46,256,364
Mua hàng	30,490,582,520	15,652,410,321
Công ty Cổ phần FPT	7,000,000	1,074,880,601
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,155,399,225	157,582,154
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11,041,953,287	7,610,607,235
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	5,647,454,727	4,434,274,841
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	306,080,000	345,000,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	12,332,695,281	2,030,065,490
Cho vay	-	2,310,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	-	2,310,000,000,000
Thu hồi khoản cho vay	40,000,000,000	2,130,000,000,000
Công ty Cổ phần FPT	40,000,000,000	2,130,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4,782,812,218	5,734,367,200
Công ty Cổ phần FPT	41,049,999	107,170,364
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,229,972,000	1,521,420,000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1,473,436,959	1,743,492,600
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1,643,304,260	1,155,665,236
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	356,259,000	1,206,619,000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	38,790,000	-

	31.03.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	-	40,000,000,000
	-	40,000,000,000
Phải thu khác	3,410,872	1,143,136,900
Công ty Cổ phần FPT	3,410,872	1,143,136,900
Phải trả người bán	3,753,986,002	28,307,175,041
Công ty Cổ phần FPT	-	3,800,295,686
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1,086,579,225	23,760,972,000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	1,605,732,271	501,239,479
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	920,150,000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	141,524,506	244,667,876
Phải trả ngắn hạn khác	186,522,316	408,300,622
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	186,522,316	408,300,622

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc:

	Lũy kế đến 31.03.2023	Lũy kế đến 31.03.2022
	VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	868,013,000	930,044,000

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 Phê duyệt thù lao HĐQT và BKS trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT năm 2023.

25. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty và công ty con hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan; dược phẩm và lĩnh vực khác.

26. Số liệu so sánh

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng được trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai năm như sau:

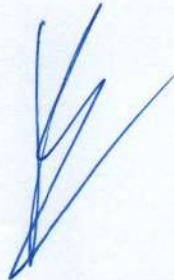


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tóm lược)

Mã số	Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022			
	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND	
02	Khấu hao TSCĐ	1,662,460,971	20,807,924,758	22,470,385,729
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	213,536,570,939	20,807,924,758	234,344,495,697
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước	(61,538,293,744)	47,823,156,078	(13,715,137,666)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(194,087,872,756)	68,631,080,836	(125,456,791,920)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(19,812,389,212)	(68,631,080,836)	(88,443,470,048)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	14,115,479,120	(68,631,080,836)	(54,515,601,716)



Trần Thị Nga
Người lập - Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Duy Nam
Giám đốc tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 04 năm 2023